

Bản án số: 19/2020/HNGĐ - ST
Ngày: 18/8/2020
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Vân

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Phạm Thị Thu Kiều;
2/ Ông Lê Thanh Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Dung là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Tuyết Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2020/TLST – HNGĐ, ngày 02 tháng 3 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2020/QĐXXST- HNGĐ, ngày 17 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2020/QĐST - HNGĐ, ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị La Thị N

Địa chỉ: Thôn N xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bị đơn: Anh Trần Đức T

Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/2/2020; Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 18/02/2020; các lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn là chị La Thị N trình bày:

Chị và anh Trần Đức T kết hôn năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện M. Sau khi kết hôn vợ chồng chị sống hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm dẫn đến thường xuyên cãi vã làm cho đời sống vợ chồng không có hạnh phúc, chị đã cố gắng để cuộc sống hôn nhân tốt hơn nhưng không được, từ năm 2016 chị vào Miền Nam làm ăn, từ đó vợ chồng ly thân, nay chị

thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung tên Trần Thị Ngọc Á, sinh ngày 15/5/2005 và Trần Thị Ngọc C, sinh ngày 18/12/2012. Hiện nay con Trần Thị Ngọc Á đang ở với anh T; con Trần Thị Ngọc C đang ở với chị, khi ly hôn chị N yêu cầu được nuôi con Trần Thị Ngọc C còn anh T nuôi con Trần Thị Ngọc Á, không ai phải cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị N trình bày không có.

Tại bản tự khai ngày 04/5/2020; các lời khai tại Tòa bị đơn là anh Trần Văn T trình bày:

Anh và chị N kết hôn năm 2004 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường và có hai con chung, cuộc sống vợ chồng cũng có nhiều mâu thuẫn nhưng không có gì nghiêm trọng nên chị N yêu cầu ly hôn, anh không đồng ý. Vợ chồng anh có hai con chung như chị N trình bày, nếu ly hôn anh có nguyện vọng nuôi cả hai con là Trần Thị Ngọc C và Trần Thị Ngọc Á; không yêu cầu chị N cấp dưỡng cho con; về tài sản chung vợ chồng anh tự thỏa thuận chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết; vợ chồng anh không có nợ ai.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Bị đơn không thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của chị N là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử cho chị N được ly hôn anh T; giao con chung Trần Thị Ngọc Á, sinh ngày 15/5/2005 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng; giao Trần Thị Ngọc C, sinh ngày 18/12/2012 chị N trực tiếp nuôi dưỡng; về cấp dưỡng cho con: không yêu cầu; về tài sản chung, về nợ chung: Không có. Ngoài ra, đương sự còn chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là chị La Thị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn là anh Trần Đức T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N, anh T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị La Thị N và anh Trần Đức T kết hôn năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T là hợp pháp.

Chị N cho rằng, cuộc sống hôn nhân giữa chị và anh T không hạnh phúc, do bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi vã nhau, từ năm 2016 anh chị đã không còn chung sống với nhau; anh T thừa nhận đời sống vợ chồng giữa anh chị có xảy ra mâu thuẫn nhưng không nghiêm trọng đến mức phải ly hôn nên chị N yêu cầu ly hôn, anh không đồng ý.

HĐXX xét thấy: Cuộc sống hôn nhân không mang lại hạnh phúc cho anh chị, chị N và anh T đều thừa nhận giữa hai vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Mặc dù, anh T không đồng ý ly hôn nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tạo điều kiện để hòa giải cho anh chị được đoàn tụ nhưng anh không đến Tòa, có ý bỏ mặt và anh cũng không có một biện pháp cụ thể nào để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị N là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được HĐXX chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Chị N và anh T có 02 con chung tên Trần Thị Ngọc Á, sinh ngày 15/5/2005 và Trần Thị Ngọc C, sinh ngày 18/12/2012. Khi ly hôn chị N yêu cầu nuôi con Trần Thị Ngọc C, sinh ngày 18/12/2012; anh T nuôi con Trần Thị Ngọc Á, sinh ngày 15/5/2005, không ai phải cấp dưỡng nuôi con; anh T có ý kiến nuôi cả hai con và không yêu cầu chị N cấp dưỡng cho con. HĐXX xét thấy, nguyện vọng được nuôi con của chị N, anh T là hoàn toàn chính đáng. Tuy nhiên, xét tình hình thực tế hiện nay cháu Á đang sống cùng anh T, cháu có ý kiến muốn được ở với ba; chị N đang nuôi cháu C và cháu cũng có ý kiến muốn được ở với mẹ nên HĐXX cần giao cháu Á cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu C cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là hợp lý và hợp pháp đồng thời cũng đúng với nguyện vọng của các con; không ai phải cấp dưỡng cho con. Chị N, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung: Không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Không có.

[2.5] Về án phí: Vì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, căn cứ vào Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch số tiền là 300.000đ. Chị N đã nộp tạm ứng án phí nên được khấu trừ xong.

[2.6] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, các Điều 227, 228, 235, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS); Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 6, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị La Thị N

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị La Thị N được ly hôn anh Trần Đức T.
2. Về con chung: Giao con Trần Thị Ngọc Á, sinh ngày 15/5/2005 cho anh Trần Đức T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao con Trần Thị Ngọc C, sinh ngày 18/12/2012 cho chị La Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị N và anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Chị La Thị N phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0002552, ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Quảng Ngãi nên được khấu trừ xong.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 18/8/2020), đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bích Vân

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN-
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Kiều

Lê Thanh Sơn

Nguyễn Thị Bích Vân

